

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2019/DS-ST

Ngày 28-8-2019

"V/v: Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quảng Thái

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thu

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa Bà Nguyễn Thị Thu Nhung chức vụ Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 08 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2019/TLST- DS ngày 25 tháng 01 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXX-DS ngày 06/6/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Dương Xuân T, sinh năm 1980 (có mặt)

HKTT: xóm NB, xã TB, huyện CM, BK

Tạm trú: tổ X, phường QV, TPTN, tỉnh TN

Chỗ ở: số nhà 68, tổ 10, phường Quang Vinh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Thanh Nh, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ X, phường QV, TPTN, tỉnh TN

3. Người làm chứng:

3.1 Ông Trần Văn S (vắng mặt)

3.2 Ông Bàng Quảng Ph (vắng mặt)

3.3 Cháu Trần Tào V (vắng mặt)

Đều trú tại: tổ X, phường QV, TPTN, tỉnh TN

3.4 Chị Hoàng Thị Lan A, sinh năm 1982 (vắng mặt)

HKTT: HKTT: xóm NB, xã TB, huyện CM, BK

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1]. Tại đơn khởi kiện ngày 08/01/2019 (nộp tại Tòa án ngày 10/1/2019) và đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/01/2019, bản tự khai, biên bản hoà giải nguyên đơn anh Dương Xuân T trình bày:

Do biết chị Nh muốn bán đất để trả nợ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) nên giữa anh và chị Nh có thỏa thuận mua bán nhà, đất xây dựng trên thửa đất số 447, tờ bản đồ số 7, thuộc tổ 17, phường Quang Vinh với diện tích đất là 74,8 m², diện tích nhà trên đất 65m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 515119 mang tên Trần Thị Thanh Nh. Ngày 10/7/2018 anh T có đến để đặt cọc mua nhà đất, giữa anh T và chị Nh có thỏa thuận bán diện tích nhà, đất trên với giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) đồng thời giữa anh T, chị Nh có viết Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất với nội dung chị Trần Thị Thanh Nh đồng ý bán cho anh một căn nhà như trên chị Nh nhận số tiền đặt cọc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) với điều kiện trong thời hạn 06 (sáu) tháng khi nào anh T thanh toán đủ tiền cho chị Nh thì hai bên sẽ ra phòng công chứng làm thủ tục chuyển nhượng. Nếu đến ngày thanh toán bên B (bên mua) không mua nữa thì sẽ bị mất số tiền đã đặt cọc và bên A (chị Nh) không bán nữa sẽ phải trả lại cho anh số tiền đặt cọc đồng thời phải bồi thường số tiền đặt cọc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Sau khi ký hợp đồng đặt cọc nhiều lần anh liên hệ với chị Nh để chuyển tiền thanh toán và ký hợp đồng mua bán nhà theo thỏa thuận tuy nhiên chị Nh không trả lời, anh T có đến nhà nói chuyện với bố mẹ chị Nh (ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Nh1) thì được ông bà cho biết chị Nh cũng như gia đình không đồng ý cho chị Nh bán nhà, gia đình sẽ thu xếp trả tiền đặt cọc cho anh. Ngày 09/01/2019 anh có hỏi chị Nh về việc hợp đồng mua bán nhà, chị Nh xác định không đồng ý bán nhà và đồng ý trả tiền đặt cọc, trả tiền lãi của số tiền đặt cọc theo lãi suất ngân hàng nhưng chưa có để trả do đó anh khởi kiện yêu cầu chị Nh trả số tiền đặt cọc và bồi thường tiền đặt cọc theo như hợp đồng đã ký với tổng số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa anh giữ nguyên quan điểm khởi kiện yêu cầu chị Nh trả cho anh 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) tiền đặt cọc, đối với số tiền phạt cọc mặc dù trong hợp đồng có ghi nếu chị Nh vi phạm thì phải chịu phạt cọc, tuy nhiên anh xác định do trước đây anh thường xuyên qua lại nhà ông S, bà Nh1 cũng như anh em nhà chị Nh, anh coi như gia đình của mình nên vẫn có tình cảm do đó anh rút yêu cầu phạt cọc và đề nghị chị Nh phải chịu lãi suất của ngân hàng nhà nước do vi phạm hợp đồng.

Tài liệu chứng cứ anh T nộp chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: 01 Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất (không đề ngày) bản viết tay- bản chính; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị Thanh Nh số CD 515119 (bản sao); 01 Bản giải trình ghi âm và 01 USB ghi âm cuộc nói chuyện theo anh T xác định là giữa anh và chị Nh về việc không bán nhà đất.

[2]. Đối với bị đơn chị Trần Thị Thanh Nh đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị Nh vắng mặt không có lý do, không có bản khai cũng chưa thể hiện ý chí của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Ngày 25/6/2019 Tòa án nhận được đơn đề nghị hoãn phiên tòa của chị Nh với nội dung: Chị xác định tháng 8 năm 2018 chị và con trai tên là Trần Tào V có lập hợp đồng đặt cọc, nội dung là đặt cọc để mua nhà đất tại tổ 17, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên. Tuy nhiên chị chưa nhận được bất cứ tài liệu nào của anh T liên quan đến việc giải quyết hợp đồng đặt cọc cũng như việc khởi kiện đến Tòa án. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án chị cũng không nhận được bất cứ thông báo gì của Tòa án đồng thời chị đề nghị đưa con trai là Trần Tào V vào tham gia tố tụng để hỏi ý kiến của con liên quan đến hợp đồng mua bán, đồng thời đề nghị hoãn phiên tòa ngày 26/6/2019 để chị thực hiện quyền của mình tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 04/8/2019 chị Trần Thị Thanh Nh tiếp tục có đơn đề nghị thay đổi thẩm phán giải quyết vụ án với một số nội dung như đơn đề nghị ngày 25/6/2019 ngoài ra chị cho rằng chị chưa được tiếp cận các tài liệu để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình mà thẩm phán tiếp tục tiến hành thu thập chứng cứ tại gia đình và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Thái Nguyên là ảnh hưởng tới quyền lợi của chị cũng như không vô tư, khách quan khi giải quyết vụ án giữa chị và anh Dương Xuân T, chị Nh không nộp tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho các đề nghị của mình là đúng.

[3]. Đại diện Viện kiểm sát thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Xuân T. Buộc chị Trần Thị Thanh Nh phải trả cho anh Dương Xuân T số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) tiền đặt cọc và tiền lãi theo quy định. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Xuân T về việc phạt cọc 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Chị Nh phải chịu án phí dân sự theo quy định, anh T không phải chịu án phí dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1 Về Thẩm quyền: yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng đặt cọc của anh Dương Xuân T đối với chị Trần Thị Thanh Nh do đó xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng đặt cọc theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn có địa chỉ tại tổ X, phường QV, TPTN, tỉnh TN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái

Nguyên theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa ngày hôm nay mặc dù chị Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Nh.

1.3 Về đơn yêu cầu cầu thay đổi thẩm phán của chị Nh: Trong quá trình tiến hành giải quyết vụ án chị Nh mặc dù đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các tài liệu tố tụng tuy nhiên chị Nh không hợp tác, mặc dù có đơn đề nghị hoãn phiên tòa để tiếp cận tài liệu chứng cứ tuy nhiên chị Nh cũng không có mặt tại Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Việc thẩm phán tiến hành thu thập chứng cứ để đảm bảo giải quyết khách quan vụ án và phù hợp với quy định tại Điều 97, Điều 106, Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 52, Điều 53, Điều 56, Điều 240 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu thay đổi thẩm phán của chị Trần Thị Thanh Nh.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Ngày 10/7/2018 Anh Dương Xuân T có ký kết hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất đối với chị Trần Thị Thanh Nh số tiền 60.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng căn nhà trên thửa đất số 477 tờ bản đồ số 7 diện tích 74,8m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CD 515119 với giá 300.000.000 đồng hẹn trong vòng 6 tháng kể từ ngày 10/7/2018 việc ký kết hợp đồng đặt cọc được tổ trưởng tổ dân phố xác nhận. Anh T xác định sau khi giao tiền có đưa chị Nh đi trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phòng Giao dịch Mỏ Bạch, tuy nhiên sau nhiều lần liên hệ với chị Nh để thực hiện hợp đồng nhưng không liên lạc được, qua điện thoại chị Nh xác định không bán nhà do đó anh T khởi kiện buộc trả lại số tiền đặt cọc và bồi thường tiền đặt cọc.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Dương Xuân T đối với chị Trần Thị Thanh Nh thấy:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó có căn cứ và hợp pháp”. Anh T đã chứng minh cho yêu cầu của mình bằng Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Mặc dù trong thông báo thụ lý vụ án, nội dung về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và nội dung hòa giải, đồng thời ngày 25/6/2019 chị Nh có đơn đề nghị hoãn phiên tòa để thực hiện quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như đơn đề nghị ngày 04/8/2019 nhưng đến nay chị Nh không có ý kiến, không xuất trình tài liệu

chứng cứ, chứng minh cho việc ký kết hợp đồng đặt cọc, không nhận được tiền đặt cọc hay lý do không tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc; hoặc cung cấp tài liệu chứng cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn.

Tại biên bản làm việc ngày 05/3/2019 và ngày 19/7/2019 với ông Trần Văn S là bố đẻ chị Nh, ông S xác định: Chị Nh có vay của anh Dương Xuân T 60.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng, từ trong tết năm 2019 thì anh T có đến nhà và nói chuyện liên quan đến hợp đồng đặt cọc để mua nhà, ông bà đã nói chuyện với anh T để qua tết thì cùng nhau xem xét khoản tiền đặt cọc và thu xếp để trả tiền cho anh T. Ông S cũng đã gọi điện thông báo cho chị Nh biết về việc Tòa án giao các tài liệu tố tụng liên quan đến việc anh T khởi kiện.

Ông Ph có ý kiến: vào khoảng tháng 11/2018 chị Trần Thị Thanh Nh là công dân của tổ X do ông làm tổ trưởng. Chị Nh đi cùng anh T giới thiệu là làm xây cùng nhau và có nhờ ông làm chứng cho việc anh T đặt cọc 60.000.000 đồng là tiền đặt cọc mua nhà của chị Nh. Khi anh chị đến nhà tôi chỉ mang giấy tờ để viết hợp đồng đặt cọc, không mang tiền và giao nhận tiền trước mặt ông, ông chỉ chứng kiến và ký tên vào hợp đồng đặt cọc, không chứng kiến việc giao nhận tiền.

Theo công văn số 115/NHNo.TN-KTKS.m ngày 31/7/2019 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam xác định “Chị Trần Thị Thanh Nh đã ký Hợp đồng tín dụng số 8501LAV201601178 ngày 20/6/2019; chị Nh đã tắt toán phần nợ còn lại của khoản vay vào ngày 12/7/2018 với số tiền 20.079.444đ; Ngân hàng không ký Hợp đồng thế chấp đối với tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa số 447, tờ bản đồ số 7, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 515119 cấp ngày 19/5/2019 mang tên Trần Thị Thanh Nh”.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc xác lập hợp đồng đặt cọc giữa anh T và chị Nh là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên đây là giao dịch hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, được quy định tại Bộ luật Dân sự. Trong quá trình thực hiện hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất chị Nh đã không thực hiện hợp đồng, không đưa ra lý do không thực hiện hợp đồng, do đó yêu cầu khởi kiện của anh T đối với chị Trần Thị Thanh Nh đòi số tiền đặt cọc là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu khởi kiện phạt cọc số tiền 60.000.000 đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất, bên mua (bên B) đã giao cho bên bán (bên A) số tiền 60.000.000 đồng, và thỏa thuận “*Nếu đến ngày thanh toán bên B không mua nữa thì sẽ bị mất số tiền đã đặt cọc và ngược lại bên A không bán nữa sẽ phải trả cho bên B số tiền đặt cọc đồng thời phải bồi thường hợp đồng cho bên B số tiền là 60.000.000đ*”. Tuy nhiên tại phiên tòa anh T xác định do ông S, bà Nh1 (bố mẹ chị Nh) coi anh như con cái trong nhà, đồng thời anh biết điều kiện hoàn cảnh của chị Nh khó khăn nên anh rút yêu cầu về phạt cọc, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét phần phạt cọc.

[2.4] Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa anh Dương Xuân T rút yêu cầu khởi kiện về việc phạt cọc tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị Nh phải chịu lãi xuất theo quy định của pháp luật. Xét thấy, căn cứ vào hợp đồng đặt cọc ngày 10/7/2018 có thỏa thuận thực hiện hợp đồng trong thời hạn 06 tháng, tính đến ngày 10/01/2019 chị Nh vẫn không đồng ý thực hiện hợp đồng đặt cọc, đồng thời cũng không trả lại số tiền đặt cọc cho anh T, do đó chị Nh phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho anh T, căn cứ theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng). Như vậy số tiền lãi tính từ ngày 10/01/2019 đến ngày 28/8/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) cụ thể là: $60.000.000đ \times 0,83\% \times 7 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 3.934.200 \text{ đồng}$ (Ba triệu chín trăm ba mươi tư nghìn hai trăm đồng).

[3] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26, khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 203, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 328, Điều 351 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Điều 26, khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Xuân T

1. Buộc chị Trần Thị Thanh Nh phải trả cho anh Dương Xuân T số tiền 63.934.200 đồng (Sáu mươi ba triệu, chín trăm ba mươi tư nghìn, hai trăm đồng) trong đó gồm 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) tiền đặt cọc và 3.934.200 đồng (Ba triệu chín trăm ba mươi tư nghìn hai trăm đồng) tiền lãi.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Xuân T về việc phạt cọc 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2 Về án phí:

2.1 Chị Trần Thị Thanh Nh phải chịu 3.196.710 đồng (Ba triệu một trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm mười đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

2.2 Anh Dương Xuân T không phải chịu án phí dân sự, hoàn trả anh Dương Xuân T số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007291 ngày 25/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên
- Chi cục THADS thành phố Thái Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Bích Hiền